

QUY ĐỊNH VỀ XÁC ĐỊNH CHA, MẸ CHO CON THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014 DƯỚI GÓC NHÌN VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

■ **TS. HOÀNG THỊ HẢI YẾN***

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích các quy định về xác định cha, mẹ cho con theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 dưới góc độ pháp luật bình đẳng giới, từ đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về xác định cha, mẹ cho con nhằm bảo đảm và thúc đẩy bình đẳng giới trên thực tế trong lĩnh vực gia đình.

Từ khóa: Xác định cha, mẹ cho con; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; bình đẳng giới.

Abstract: The article focuses on analyzing the regulations on identifying father and mother for children according to the 2014 Law on Marriage and Family from the perspective of gender equality law, thereby proposing a number of solutions to improve the law on identifying parents for children to ensure and promote gender equality in practice in the family area.

Key words: Identifying father and mother for children; Law on Marriage and Family of 2014; gender equality.

1. Quy định pháp luật về xác định cha, mẹ cho con theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 từ góc độ pháp luật bình đẳng giới

Bình đẳng giới trong lĩnh vực gia đình là một trong những nội dung bình đẳng giới cơ bản và quan trọng. Các quy định pháp luật hôn nhân và gia đình nói chung và quy định pháp luật về xác định cha, mẹ cho con nói riêng đóng vai trò quan trọng để bảo đảm bình đẳng giới trong gia đình cũng như bảo vệ quyền lợi của trẻ em. Quy định về xác định cha, mẹ cho con tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng có nội dung không thể tách rời các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới cũng như những quy định cụ thể về bình

đẳng giới trong lĩnh vực gia đình của Luật Bình đẳng giới năm 2006.

Theo khoản 3 Điều 5 Luật Bình đẳng giới năm 2006: “Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó”. Bình đẳng giới phải được biểu hiện một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Luật Bình đẳng giới năm 2006 còn quy định các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới tại Điều 6 và nội dung bình đẳng giới trong gia đình tại khoản 1 Điều 18, gồm cả bình đẳng giữa vợ và chồng

trong xác định con chung. Nói cách khác, giữa quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nói chung và quy định về xác định cha, mẹ cho con nói riêng cần đồng bộ với các quy định của Luật Bình đẳng giới năm 2006, đặc biệt là nguyên tắc “bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật” (khoản 5 Điều 6) trong xác định cha, mẹ cho con.

1.1. Các quy phạm pháp luật trung tính về giới trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về xác định cha, mẹ cho con

Thông thường, đa phần các quy phạm pháp luật trong các ngành luật đều là các quy phạm pháp luật trung tính về giới nhằm bảo đảm sự bình đẳng về mặt pháp lý giữa nam và nữ, là cơ sở để đạt được sự bình đẳng thực sự trên thực tế. Về xác định cha, mẹ cho con, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng có những quy định trung tính mang tính bình đẳng chung cho cả nữ và nam để xác lập quan hệ pháp lý cha, mẹ với trẻ được sinh ra. Cụ thể:

Thứ nhất, về nguyên tắc xác định cha, mẹ cho con khi cha mẹ có hôn nhân hợp pháp và trong trường hợp sinh đẻ tự nhiên, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng” (đoạn 1 khoản 1 Điều 88); “con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của

vợ chồng” (đoạn 3 khoản 1 Điều 88); “trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định” (khoản 2 Điều 88).

Thứ hai, về nguyên tắc xác định cha, mẹ cho con trong trường hợp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp người vợ sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì việc xác định cha, mẹ được áp dụng theo quy định tại Điều 88 của Luật này” (khoản 1 Điều 93); “việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản không làm phát sinh quan hệ cha, mẹ và con giữa người cho tinh trùng, cho noãn, cho phôi với người con được sinh ra” (khoản 3 Điều 93).

Cặp vợ chồng có hôn nhân hợp pháp có thể sinh con tự nhiên hoặc do người vợ sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản¹. Trong cả hai trường hợp này, con đều do người vợ trực tiếp sinh ra. Khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc xác định cha, mẹ cho con chung của vợ chồng theo nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ cho con căn cứ vào thời kỳ hôn nhân của vợ chồng và sự kiện sinh đẻ của người vợ. Hơn nữa, theo quy định tại khoản 1 Điều 93 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc xác định cha, mẹ cho con trong trường hợp người vợ sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cũng được áp dụng nguyên tắc suy đoán

pháp lý theo khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cho trường hợp xác định cha, mẹ cho con chung khi cha mẹ có hôn nhân hợp pháp. Người vợ trong cặp vợ chồng vô sinh được mặc nhiên xác định là mẹ hợp pháp của trẻ sinh ra bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, kể cả khi người vợ là người nhận tinh trùng, nhận noãn hay nhận phôi của người hiến tặng; người chồng được xác định là cha hợp pháp của trẻ được sinh ra, kể cả khi người chồng không có tinh trùng.

Thứ ba, về nguyên tắc xác định cha, mẹ cho con trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Con sinh ra trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là con chung của vợ chồng nhờ mang thai hộ kể từ thời điểm con được sinh ra”.

Khác với hai trường hợp, cặp vợ chồng có hôn nhân hợp pháp sinh con tự nhiên hoặc do người vợ sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, trong trường hợp cặp vợ chồng có hôn nhân hợp pháp thực hiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định một nguyên tắc suy đoán pháp lý riêng để xác định cha, mẹ cho con tại Điều 94. Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ

sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con (khoản 22 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014). Do đó, không thể áp dụng nguyên tắc suy đoán pháp lý cha, mẹ cho con sinh ra nhờ mang thai hộ dựa trên sự kiện sinh đẻ của người vợ mà phải dựa trên thời điểm con được sinh ra, tức là sự kiện sinh đẻ này phải của người phụ nữ mang thai hộ. Căn cứ để xác định cha, mẹ cho con trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo cũng dựa trên thời kỳ hôn nhân hợp pháp của cặp vợ chồng có hôn nhân hợp pháp thực hiện nhờ mang thai hộ và sự kiện sinh đẻ, nhưng sự kiện sinh đẻ làm phát sinh quan hệ cha, mẹ với trẻ được sinh ra nhờ mang thai hộ là sự kiện sinh con của người mang thai hộ, không phải là sự kiện sinh con của người vợ trong cặp vợ chồng vô sinh.

Thứ tư, trường hợp xác định cha, mẹ cho con ngoài giá thú, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Người không được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình” (khoản 1 Điều 89) và “cha, mẹ có quyền nhận con, kể cả trong trường hợp con đã chết. Trong trường hợp người đang có vợ, chồng mà nhận con thì việc nhận con không cần phải có sự đồng ý của người kia” (Điều 91).

Việc áp dụng các quy định về xác định cha, mẹ cho con theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cho phép cơ quan có thẩm quyền xác định được ai là cha, mẹ của trẻ được sinh ra. Để quan hệ cha - con, mẹ - con hợp pháp, cần thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ theo Luật Hộ tịch năm 2014. Theo đó, việc xác định tư cách cha, mẹ, con được thực hiện qua thủ tục đăng ký khai sinh (một loại thủ tục đăng ký hộ tịch). Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ thực hiện đăng ký khai sinh (Điều 13 Luật Hộ tịch năm 2014), trừ một số trường hợp đặc biệt. Người khai sinh cho trẻ là cha hoặc mẹ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con; trường hợp cha, mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em (khoản 1 Điều 15 Luật Hộ tịch năm 2014). Trường hợp người đi đăng ký khai sinh cho trẻ em là ông, bà, người thân thích khác theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Hộ tịch năm 2014 thì không phải có văn bản ủy quyền của cha, mẹ trẻ em, nhưng phải thống nhất với cha, mẹ trẻ em về các nội dung khai sinh². Kể cả người chồng không có mặt khi khai sinh hoặc có mặt nhưng không có ý kiến gì thì người chồng mặc nhiên được xác định là cha của đứa trẻ đó và tên người chồng được ghi vào giấy khai sinh, bằng thủ

tục đăng ký khai sinh, việc xác định cha, mẹ cho con được thực hiện³. Thống nhất với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Luật Hộ tịch năm 2014 cũng đã quy định theo hướng xem đăng ký khai sinh là một trường hợp xác nhận tình trạng nhân thân của một người khi xảy ra sự kiện hộ tịch về sinh đẻ, việc xác nhận sự kiện sinh đẻ qua đăng ký khai sinh cho phép xác định tình trạng nhân thân của một cá nhân rằng ai là cha, mẹ của người đã được sinh ra. Việc khai sinh là bắt buộc do Nhà nước quy định, không phụ thuộc vào ý chí của cha, mẹ và do cơ quan hộ tịch tiến hành, trong trường hợp cặp vợ chồng hợp pháp sinh đẻ tự nhiên, do mang thai hộ hay do người vợ áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

1.2. Quy định dành riêng cho nữ theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về xác định cha, mẹ cho con

Trong việc xác định cha, mẹ cho con, rõ ràng sự khác biệt về giới tính giữa nữ và nam với tư cách là vợ và chồng là không thể loại bỏ. Phụ nữ và nam giới có đặc điểm sinh học riêng khi tham gia vào quá trình sinh sản. Về nguyên tắc, các quy định dành riêng cho nữ hoặc nam có thể xuất phát từ nguyên nhân đặc thù khác biệt về giới tính không thể thay đổi hoặc do định kiến giới còn tồn tại, dẫn đến phải điều chỉnh riêng nhằm “lấp đầy” sự khác biệt về giới tính hoặc bảo đảm bình

đẳng thực chất về quyền và nghĩa vụ giữa nam và nữ. Liên quan đến nữ giới, chính giới tính của phụ nữ tạo cho họ thiên chức làm mẹ. Điều này dẫn đến Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có nhiều quy định pháp luật dành riêng cho nữ khi họ thực hiện chức năng làm mẹ bằng sinh đẻ tự nhiên hoặc bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản hoặc khi phụ nữ tham gia vào quá trình mang thai hộ vì mục đích nhân đạo nhằm xác định người mẹ hợp pháp cho trẻ được sinh ra. Cụ thể:

- Trường hợp xác định cha, mẹ cho con khi cha mẹ có hôn nhân hợp pháp và trong trường hợp sinh đẻ tự nhiên, tại đoạn 2 khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân”.

- Trường hợp xác định mẹ cho con khi người phụ nữ độc thân sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, khoản 2 Điều 93 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp người phụ nữ sống độc thân sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì người phụ nữ đó là mẹ của con được sinh ra”.

- Trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có nhiều quy định riêng cho phụ nữ là người mang thai hộ, ví dụ, khoản 3 Điều 95 quy định về điều kiện mang thai hộ vì mục

đích nhân đạo đối với bên mang thai hộ, Điều 97 quy định về quyền, nghĩa vụ của bên mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

2. Một số bất cập của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về xác định cha, mẹ cho con từ góc độ pháp luật bình đẳng giới

2.1. Bất cập liên quan đến quy định về xác định mẹ cho con trong trường hợp cha mẹ không có hôn nhân hợp pháp

- Trường hợp người mẹ sinh con tự nhiên ngoài giá thú: Do không có thời kỳ hôn nhân khi người mẹ sinh con tự nhiên ngoài giá thú nên không thể áp dụng nguyên tắc suy đoán pháp lý cha, mẹ cho con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại đoạn 1 khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Luật này cũng không có bất kỳ điều khoản nào quy định về xác định mẹ hợp pháp cho con sinh ra ngoài giá thú do sự kiện sinh đẻ tự nhiên.

Theo Luật Hộ tịch năm 2014, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh con, cha hoặc mẹ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con; trường hợp cha, mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em (khoản 1 Điều 15). Khi đi đăng ký khai sinh, người đi đăng ký khai sinh nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp

không có giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh (khoản 1 Điều 16). Có thể thấy, Luật Hộ tịch năm 2014 đã gián tiếp thừa nhận người mẹ hợp pháp của trẻ được sinh ra là người phụ nữ có sự kiện sinh đẻ ra trẻ đó.

- Người phụ nữ độc thân sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản: Trong cùng hoàn cảnh sinh con ngoài giá thú, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cho phép người phụ nữ độc thân sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản được nhận tinh trùng hoặc nhận phôi nếu không có noãn hoặc noãn không bảo đảm chất lượng để thụ thai để thực hiện sinh con dẫn đến khả năng đưa con sinh ra có thể không cùng huyết thống với người phụ nữ độc thân đã mang thai và sinh ra trẻ. Việc xác định mẹ cho con trong trường hợp này căn cứ vào sự tự nguyện của người phụ nữ độc thân đối với việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và sự kiện sinh đẻ của họ⁴.

Theo khoản 2 Điều 93 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, người phụ nữ độc thân đương nhiên là mẹ hợp pháp của đứa trẻ và chỉ tồn tại quan hệ pháp lý mẹ - con. Trẻ được sinh ra trong trường hợp này không có cha pháp lý bởi việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản không làm phát sinh quan hệ cha, mẹ và con giữa người cho tinh trùng, cho

noãn, cho phôi với người con được sinh ra (khoản 3 Điều 93). Nghĩa là người cho tinh trùng, người cho phôi có cùng huyết thống với đứa trẻ được sinh ra nhưng về mặt pháp luật, họ không được công nhận là cha, mẹ của đứa trẻ.

Như vậy, có thể thấy, pháp luật hôn nhân và gia đình có sự thống nhất với pháp luật hộ tịch theo hướng nhìn nhận việc một người phụ nữ có sự kiện sinh đẻ là cơ sở để xác định người phụ nữ đó là mẹ hợp pháp của trẻ được sinh ra, không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của người phụ nữ (đang độc thân hay đang có chồng hợp pháp), cũng như không phụ thuộc vào hình thức sinh đẻ (sinh con tự nhiên hay sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản).

Xét ở góc độ pháp luật bình đẳng giới, khoản 2 Điều 93 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là một quy định dành riêng cho giới nữ với 02 điều kiện: (i) Phải là người phụ nữ sống độc thân; (ii) Phải là người phụ nữ sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Trong khi đó, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không quy định nguyên tắc pháp lý chung về xác định mẹ cho con do sự kiện sinh đẻ.

Việc quy định như trên chỉ đem lại mặt bằng ưu tiên hạn hẹp cho nhóm phụ nữ sống độc thân sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, dẫn đến cách hiểu là Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 còn có sự phân biệt giữa

trường hợp phụ nữ sinh con ngoài giá thú do sinh đẻ tự nhiên với trường hợp người phụ nữ sống độc thân áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để sinh con. Xem xét pháp luật hộ tịch có liên quan, việc khai sinh cho trẻ do người phụ nữ sống độc thân sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và việc khai sinh cho trẻ sinh ra ngoài giá thú do người mẹ sinh đẻ tự nhiên đều được quy định như nhau.

2.2. Bất cập liên quan đến quy định về xác định cha, mẹ cho con trong trường hợp có vi phạm pháp luật về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Xác định cha, mẹ cho con trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo đúng quy định của pháp luật: Theo Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, căn cứ để xác định cha, mẹ cho con trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo dựa trên yếu tố huyết thống và thời kỳ hôn nhân hợp pháp của người nhờ mang thai hộ. Đứa trẻ được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân của cha mẹ pháp lý đồng thời là cha mẹ sinh học di truyền, nhưng sự kiện sinh đẻ không phải do người vợ thực hiện mà do người phụ nữ mang thai hộ thực hiện. Điều kiện để có thể thực hiện việc mang thai hộ là cặp vợ chồng nhờ thai hộ phải là cặp vợ chồng hợp pháp theo quy định của pháp luật, việc thụ thai trong ống nghiệm phải tiến hành trong thời

kỳ hôn nhân, mọi hành vi mang thai hộ diễn ra ngoài thời kỳ hôn nhân đều là trái quy định của pháp luật Việt Nam. Con sinh ra nhờ vào việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là con chung của cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ trong trường hợp người mang thai hộ thông qua kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, cụ thể là thụ tinh trong ống nghiệm, trong thời kỳ hôn nhân của cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ. Do đó, nguyên tắc xác định cha, mẹ cho con trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo Điều 94 là một quy định trung tính bảo đảm bình đẳng giới giữa vợ và chồng trong xác lập quan hệ pháp lý cha - con, mẹ - con theo Luật Bình đẳng giới năm 2006.

- Xác định cha, mẹ, con trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo vi phạm quy định của pháp luật: Nguyên tắc xác định cha, mẹ trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo chỉ được áp dụng khi các bên tuân thủ quy định mà pháp luật đặt ra. Khi có sự vi phạm pháp luật về mang thai hộ thì việc xác định quan hệ cha, mẹ, con không thể áp dụng theo Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong khi đó, pháp luật về hôn nhân và gia đình không quy định cụ thể cách thức giải quyết hậu quả pháp lý khi vi phạm pháp luật về mang thai hộ để xác định cha, mẹ cho con trong trường hợp có sự vi phạm pháp luật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo hoặc

trường hợp có hành vi vi phạm điều cấm về mang thai hộ vì mục đích thương mại. Để giải quyết vấn đề này, có thể áp dụng Điều 93 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo đó, nếu người phụ nữ độc thân mang thai do hỗ trợ sinh sản và sinh con thì người này sẽ được xác định là mẹ (cho dù con sinh ra không mang huyết thống của người này), nếu người mẹ có chồng hợp pháp thì nguyên tắc suy đoán cha mẹ cho con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân được áp dụng, dẫn đến người chồng của người mẹ sẽ được xác định là cha hợp pháp của trẻ.

Trường hợp vi phạm pháp luật về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, người cha dự định đã cung cấp tinh trùng để thực hiện thụ thai luôn có quyền truy nhận con trên cơ sở chứng cứ di truyền căn cứ theo khoản 1 Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, quy định trung tính này có được áp dụng cho người mẹ dự định đã cung cấp trứng để thực hiện mang thai hộ hay không?

Câu hỏi đặt ra là, nếu người mẹ dự định trong trường hợp mang thai hộ trái pháp luật hoặc người mẹ có quan hệ di truyền (vì lý do nhằm lẫn y tế) muốn khởi kiện tại Tòa án thì có thể thực hiện quyền xác nhận con căn cứ theo khoản 1 Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không? Mặt khác, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không quy định nguyên tắc “người mẹ đương nhiên” (mater

semper certa est - danh tính của người mẹ luôn được xác định) như nguyên tắc của Luật La Mã cũ dựa trên thực tế sinh học - người sinh ra con chỉ có thể là mẹ, việc xác định quan hệ huyết thống mẹ - con không thực sự bị ràng buộc bởi thực tế người mẹ có hay không có sự kiện mang thai và sinh con. Do đó, theo tác giả, quyền khởi kiện của người mẹ di truyền là có căn cứ để bảo đảm sự bình đẳng giữa nam và nữ khi áp dụng quy định trung tính tại khoản 1 Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong trường hợp có quyền khởi kiện, câu hỏi đặt ra là chứng cứ về quan hệ di truyền hay chứng cứ thai nghén và sinh đẻ được ưu tiên, nếu cả hai bà mẹ sinh học đều muốn nhận bé làm con hợp pháp?

Từ các phân tích trên cho thấy, mặc dù pháp luật Việt Nam có quy định về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, các quy định vẫn cho thấy khả năng dẫn đến phân biệt về giới trên thực tế giữa người mẹ dự định và cha dự định; giữa người mẹ di truyền và người cha di truyền trong quá trình xác định quan hệ huyết thống với trẻ được sinh ra bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản hoặc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

Đối với các trường hợp vi phạm quy định liên quan đến mang thai hộ nhưng không vi phạm điều cấm (không vì mục đích thương mại), một số quốc gia như Bỉ, Anh, Pháp sử

dụng giải pháp nhận nuôi con nuôi để xác lập quan hệ cha - con, mẹ - con hợp pháp với trẻ sinh ra nhờ mang thai hộ⁵, pháp luật Việt Nam có thể tham khảo giải pháp này. Tuy nhiên, nếu người vợ tìm kiếm con thông qua đường nhận nuôi con nuôi, trong khi người chồng sử dụng quyền khởi kiện tại Tòa án thì pháp luật về nuôi con nuôi của Việt Nam hiện hành cũng không cho phép xác lập quan hệ mẹ - con cho dù người mẹ mang thai hộ đồng ý cho nhận con nuôi vì Luật Nuôi con nuôi năm 2010 quy định điều kiện một người chỉ là con nuôi của một người hoặc của hai người là vợ chồng. Đối với vấn đề này, giải pháp sửa đổi, bổ sung Luật Nuôi con nuôi năm 2010 theo hướng, cho phép người vợ nhờ mang thai hộ được nhận con nuôi vẫn mang tính tạm thời và không làm giảm bớt phân biệt đối xử với người vợ nhờ mang thai hộ. Bởi vì, yêu cầu nhận nuôi con nuôi có thể bị từ chối bởi người mang thai hộ, trong khi người chồng vẫn luôn có thể truy nhận con tại Tòa án do có chứng cứ về quan hệ di truyền, cho dù người mang thai hộ có thừa nhận hay không thừa nhận quan hệ cha - con.

3. Giải pháp hoàn thiện Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về xác định cha, mẹ cho con đảm bảo bình đẳng giới

Có thể thấy, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã có các quy định trung tính về giới cũng như các quy định dành riêng cho nữ

về xác định cha, mẹ cho con. Trong khi một số quy định trung tính về giới lại chưa bảo đảm được bình đẳng giới thực chất giữa vợ và chồng khi xác định con chung, thì một số quy định dành riêng cho giới nữ lại gây ra sự phân biệt giữa nhóm nữ thiểu số là phụ nữ sống độc thân sinh con bằng kỹ thuật sinh sản với nhóm nữ đa số sinh con do sự kiện sinh đẻ tự nhiên. Do đó, cần thường xuyên rà soát các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật, tiến tới mục tiêu bình đẳng giới thực chất, đặc biệt trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình - lĩnh vực có yếu tố nhạy cảm về giới.

Từ các phân tích trên, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về xác định cha, mẹ cho con bảo đảm bình đẳng giới theo Luật Bình đẳng giới năm 2006, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chỉ quy định nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ cho sinh ra trong thời kỳ hôn nhân theo khoản 1 Điều 88 mà không quy định minh thị về xác định mẹ cho con trong trường hợp người mẹ không có hôn nhân hợp pháp. Do đó, cần bổ sung một điều khoản quy định minh thị về xác định mẹ cho con trên cơ sở sự kiện sinh đẻ, không phân biệt mẹ có hôn nhân hợp pháp hay không, cụ thể:

“Điều 88-1. Xác định mẹ

Quan hệ giữa mẹ và con được xác lập, đối với người mẹ, theo tên người mẹ được ghi trong giấy khai sinh của trẻ”.

Sau khi đã bổ sung nguyên tắc chung về xác định mẹ cho con do có sự kiện sinh đẻ trực tiếp như trên, cần xóa bỏ quy định tại khoản 2 Điều 93 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Thứ hai, trường hợp mang thai hộ vi phạm quy định pháp luật nhưng không vi phạm các điều kiện cấm, nhằm khắc phục sự phân biệt đối xử về quyền truy nhận con giữa người cha dự định và người mẹ dự định, trong khi người cha có thể đăng ký nhận con tự nguyện không có tranh chấp với sự đồng ý của người mẹ hợp pháp (người mang thai hộ), thì việc đăng ký nhận mẹ - con tự nguyện không thể thực hiện được đối với người mẹ dự định. Do đó, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên bổ sung quy định

cho phép cha mẹ dự định được đăng ký nhận con trước khi con được sinh ra, cho phép người mẹ dự định và người cha dự định trở thành cha mẹ hợp pháp của trẻ và bảo đảm người mẹ được công nhận giống như người cha.

Thứ ba, trường hợp cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ trái pháp luật do vi phạm điều cấm, họ không được đăng ký nhận con theo thủ tục hộ tịch mà muốn nhận nuôi con nuôi, người mẹ mang thai hộ cũng đồng ý cho nhận con nuôi, để tránh rào cản do Luật Nuôi con nuôi năm 2010 quy định về điều kiện một người chỉ là con nuôi của một người hoặc của hai người là vợ chồng, cần sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 theo hướng: “3. Một người chỉ được làm con nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng, trừ trường hợp người đó được sinh ra bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản được thực hiện bởi hai người là vợ chồng đó” □

1. Theo khoản 21 Điều 3 Luật Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: “Sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản là việc sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo hoặc thụ tinh trong ống nghiệm”.

2. Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

3. Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, tr. 249.

4. Khoản 21 Điều 3, khoản 2 Điều 93 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 3, khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều 5 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

5. Hoàng Thị Hải Yến (2023), “Mang thai hộ và xác định quan hệ huyết thống - So sánh pháp luật Bỉ, Pháp, Anh và Việt Nam”, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.